

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô 1 Ô 24-29 Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2.081.048.482.533</b> | <b>1.544.742.123.202</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>507.318.403.990</b>   | <b>32.670.003.078</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 502.318.403.990          | 12.670.003.078           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 5.000.000.000            | 20.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>26.478.553.505</b>    | <b>111.075.216.070</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 27.629.692.955           | 112.226.355.520          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        | V.3         | (1.151.139.450)          | (1.151.139.450)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>427.310.547.126</b>   | <b>588.801.052.223</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.4         | 248.228.590.841          | 165.455.841.347          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.5         | 164.217.278.483          | 406.613.533.480          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | V.6         | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | V.7         | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.8         | 17.369.486.849           | 19.236.486.443           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.9         | (2.504.809.047)          | (2.504.809.047)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.058.586.944.279</b> | <b>772.114.350.502</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.10        | 1.058.586.944.279        | 772.114.350.502          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.11        | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>61.354.933.633</b>    | <b>40.081.501.329</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.12        | 42.190.797               | 53.952.248               |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 55.727.710.329           | 31.985.468.215           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.13        | 130.000.000              | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        | V.14        | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.15        | 5.454.132.507            | 8.042.080.866            |

| TÀI SẢN                                       |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |  | <b>200</b> |             | <b>139.939.083.280</b>   | <b>141.333.998.989</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |  | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            |  | 211        | V.16        | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     |  | 212        | V.17        | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    |  | 213        | V.18        | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      |  | 218        | V.19        | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |  | 219        | V.20        | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    |  | <b>220</b> |             | <b>80.873.088.888</b>    | <b>81.875.178.366</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   |  | 221        | V.21        | 66.594.932.730           | 69.083.323.968           |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 222        |             | 102.014.097.026          | 101.720.640.041          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 223        |             | (35.419.164.296)         | (32.637.316.073)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             |  | 224        | V.22        | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    |  | 227        | V.23        | 11.450.393.531           | 11.461.533.636           |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 228        |             | 12.111.129.886           | 12.074.484.886           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 229        |             | (660.736.355)            | (612.951.250)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |  | 230        | V.24        | 2.827.762.627            | 1.330.320.762            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               |  | <b>240</b> | V.25        | <b>2.069.502.010</b>     | <b>2.115.834.145</b>     |
| <i>Nguyên giá</i>                             |  | 241        |             | 2.409.271.000            | 2.409.271.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 |  | 242        |             | (339.768.990)            | (293.436.855)            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |  | <b>250</b> |             | <b>51.560.910.000</b>    | <b>51.560.910.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     |  | 251        | V.26        | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |  | 252        | V.27        | 27.900.910.000           | 27.900.910.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        |  | 258        | V.28        | 23.660.000.000           | 23.660.000.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  | 259        | V.29        | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |  | <b>260</b> |             | <b>5.435.582.382</b>     | <b>5.782.076.478</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |  | 261        | V.30        | 1.129.330.933            | 1.475.825.029            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |  | 262        | V.31        | 3.585.706.649            | 3.585.706.649            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       |  | 268        | V.32        | 720.544.800              | 720.544.800              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |  | <b>270</b> |             | <b>2.220.987.565.813</b> | <b>1.686.076.122.191</b> |

| NGUỒN VỐN                                           |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>1.929.731.122.741</b> | <b>1.334.990.391.354</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>1.779.328.886.103</b> | <b>1.184.568.008.541</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               |  | 311        | V.33        | 604.437.564.449          | 597.393.183.131          |
| 2. Phải trả người bán                               |  | 312        | V.34        | 183.950.426.418          | 91.925.952.987           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         |  | 313        | V.35        | 253.742.659.698          | 282.337.113.571          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314        | V.36        | 4.908.407.462            | 9.634.544.914            |
| 5. Phải trả người lao động                          |  | 315        | V.37        | 2.432.264.093            | 1.810.636.890            |
| 6. Chi phí phải trả                                 |  | 316        | V.38        | 1.200.608.233            | 12.177.973.794           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  |  | 317        | V.39        | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318        | V.40        | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.41        | 710.953.294.745          | 166.475.837.730          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 320        | V.42        | 11.335.406.660           | 11.328.596.313           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 323        | V.43        | 6.368.254.345            | 11.484.169.211           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 327        | V.44        | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>150.402.236.638</b>   | <b>150.422.382.813</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        | V.45        | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 332        | V.46        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            |  | 333        | V.47        | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                |  | 334        | V.48        | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |  | 335        | V.49        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |  | 336        | V.50        | 402.236.638              | 422.382.813              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |  | 337        | V.51        | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |  | 338        | V.52        | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |  | 339        | V.53        | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |  | <b>400</b> |             | <b>291.256.443.072</b>   | <b>351.085.730.837</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b> |             | <b>291.256.443.072</b>   | <b>351.085.730.837</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |  | 411        | V.54        | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        | V.54        | 2.062.223.840            | 2.062.223.840            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | 413        | V.54        | 4.812.860.786            | 4.812.860.786            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     |  | 414        | V.54        | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | 415        | V.54        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | 416        | V.54        | -                        | (439.592.214)            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |  | 417        | V.54        | 28.675.831.702           | 28.675.831.702           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |  | 418        | V.54        | 13.710.055.862           | 13.710.055.862           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |  | 419        | V.54        | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |  | 420        | V.54        | 41.995.470.882           | 102.264.350.861          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |  | 421        | V.54        | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 |  | 422        | V.54        | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               |  | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   |  | 432        | V.55        | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     |  | 433        | V.56        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          |  | <b>440</b> |             | <b>2.220.987.565.813</b> | <b>1.686.076.122.191</b> |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | V.57        | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | V.58        | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | -          | -          |
| Euro (EUR)                                     |             | -          | -          |
| Dollar Singapore (SGD)                         |             | -          | -          |
| Yên Nhật (¥)                                   |             | -          | -          |
| Dollar Úc (AUD)                                |             | -          | -          |
| Bảng Anh (£)                                   |             | -          | -          |
| Dollar Canada (CAD)                            |             | -          | -          |
| ...                                            |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | V.59        | -          | -          |

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Họ và tên  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên  
Kế toán trưởng

Lý Thị Bình

Họ và tên  
Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Lối Ô 24-29 Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                             |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 210.161.065.830 | 140.644.474.368             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 2.312.318.182   |                             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 207.848.747.648 | 140.644.474.368             |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 170.982.827.169 | 115.628.668.327             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 36.865.920.479  | 25.015.806.041              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.028.173.360   | 7.201.796.152               |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 3.262.941.269   | 2.192.289.364               |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 2.069.694.689   | 2.102.936.022               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 8.174.635.754   | 4.278.297.297               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 7.434.545.740   | 4.104.262.382               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 19.021.971.076  | 21.642.753.150              |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 7.079.493.123   | 3.105.022.351               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 26.637.504      | 842.120.038                 |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 7.052.855.619   | 2.262.902.313               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 26.074.826.695  | 23.905.655.463 <sup>9</sup> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.35        | 6.343.706.674   | 5.979.599.015               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        |                 |                             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 19.731.120.021  | 17.926.056.448              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 987             | 896                         |

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Họ và tên  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên  
Kế toán trưởng

Lý Thị Bình

Họ và tên  
Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Lối Ô 24-29 Đồng Khởi Hòa Phú TXTDM BD

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Quý I                  |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                | Năm trước             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 123.893.218.328        | 153.152.059.033       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (79.575.257.540)       | (98.367.709.536)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (6.471.231.412)        | (4.682.182.383)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04        |             | (2.078.816.617)        | (2.102.936.022)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |             | (11.418.363.315)       | (3.459.941.926)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 519.836.888.669        | 7.195.597.738         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (96.996.765.889)       | (22.681.236.400)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>447.189.672.224</b> | <b>29.053.650.504</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | -                      | (1.868.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (17.060.995.535)       | (3.535.358.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | 101.151.040.000        | 145.800.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                      | (200.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                      | 4.441.270.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 938.952.183            | 7.182.168.472         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>85.028.996.648</b>  | <b>8.032.012.472</b>  |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Quý I                   |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 15.044.412.049          | 16.072.144.829          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (72.289.562.009)        | (53.683.330.751)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (325.118.000)           | (93.271.000)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(57.570.267.960)</i> | <i>(37.704.456.922)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50        |             | 474.648.400.912         | (618.793.946)           |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | V.1         | 32.670.003.078          | 112.210.442.287         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t                                     | 61        |             | -                       | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70        | V.1         | 507.318.403.990         | 111.591.648.341         |

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Họ và tên  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Họ và tên  
Kế toán trưởng



Lý Thị Bình

Họ và tên  
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thuận



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2011

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh Sản xuất, dịch vụ, thương mại
- 3 - Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh); Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp; Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng; Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Gia công chế biến đá xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn; Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử; Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

### 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC :

Công ty đang niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (mã: TDC)

### II - NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1 - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

#### 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC).

#### 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Chuẩn mực & Chế độ kế toán Việt Nam

#### 3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 01 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư

giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 02 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn < 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :  
Quy đổi đồng tiền ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ Liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

#### 03 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước .
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 04 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ

\* Đối với nợ phải thu qu hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ trn 6 thng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qu hạn từ 3 năm trở ln.

\* Đối với nợ phải thu chưa qu hạn thanh toán nhưng khả năng thu hồi: căn cứ vo dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 05 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Cty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ  
TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

| Loại tài sản cố định :          | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trc           | 20     |
| Máy móc thiết bị                | 8      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 8      |
| Tài sản cố định khác            | 6      |

#### 06 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thu hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản

đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

#### **07 Tài sản cố định vô hình**

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

#### **08 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **09 Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **10 Chi phí trả trước dài hạn**

##### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng từ 2 - 3 năm.

##### *Chi phí thuê văn phòng*

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

##### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, thiết kế,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời gian từ 2-3 năm

#### **11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### **12 Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

### **13 Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

**Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc

ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

#### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 01 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                           | Cuối kỳ                | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                  | 1.448.323.482          | 377.636.739           |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 500.870.080.508        | 12.292.366.339        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 5.000.000.000          | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>507.318.403.990</b> | <b>32.670.003.078</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

##### 02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

|                                         | Cuối kỳ          |                       | Số đầu năm     |                        |
|-----------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
|                                         | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị                |
| <i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>         |                  |                       |                |                        |
| 1. Cty CP PT Hạ Tầng Kỹ Thuật (IJC)     | 50.000           | 980.121.570           | 80.000         | 1.657.642.000          |
| 2. Cty CP Xây Dựng & Giao Thông BD(BCE) | 190.697          | 3.202.682.385         | 107.039        | 2.341.702.950          |
| 3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)        | 320.000          | 3.200.000.000         | 50.000         | 980.121.570            |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>   |                  |                       |                |                        |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn                   |                  | 13.000.000.000        |                | 100.000.000.000        |
| 2- Cty CP Bê tông Becamex(ACC)          | 445.916          | 4.921.390.000         | 445.916        | 4.921.390.000          |
| 3- Cty CP Khoán Sản Becamex(BMJ)        | 211.409          | 2.325.499.000         | 211.409        | 2.325.499.000          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.218.022</b> | <b>27.629.692.955</b> | <b>894.364</b> | <b>112.226.355.520</b> |

##### 03 Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn

|             | Cuối kỳ              | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 1.151.139.450        | 1.151.139.450        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.151.139.450</b> | <b>1.151.139.450</b> |

##### 04 Phải thu khách hàng

|             | Cuối kỳ                | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 248.228.590.841        | 165.455.841.347        |
| <b>Cộng</b> | <b>248.228.590.841</b> | <b>165.455.841.347</b> |

##### 05 Trả trước người bán

|             | Cuối kỳ                | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 164.217.278.483        | 406.613.533.480        |
| <b>Cộng</b> | <b>164.217.278.483</b> | <b>406.613.533.480</b> |

##### 06 Phải thu nội bộ ngắn hạn

|               | Cuối kỳ               | Số đầu năm            |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| CN Chơn Thành | 12.274.914.406        | 15.756.179.173        |
| CN Hải Phòng  | 2.562.958.511         | 113.907.394           |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.837.872.917</b> | <b>15.870.086.567</b> |

**07 Phải thu theo tiến độ KH HĐXD**

| <b>08 Các khoản phải thu khác</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                                          |                       | 3.210.000.000         |
| - Thuế giá trị gia tăng đã nộp (tiền ứng kinh doanh bất động sản)        | 11.490.254.896        | 10.513.125.858        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (tiền ứng kinh doanh bất động sản) | 2.369.081.960         | 2.137.653.539         |
| - Cổ tức Phải thu                                                        | 940.000.000           | 940.000.000           |
| - Cty TNHH Tân Thạnh Mỹ                                                  | 342.392.885           | 342.392.885           |
| - Bồi thường vật tư thi công phải thu                                    | 805.675.269           | 805.675.269           |
| - Các khoản phải thu khác                                                | 1.422.081.839         | 1.287.638.892         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>17.369.486.849</b> | <b>19.236.486.443</b> |

| <b>09 Dự phòng phải thu ngắn hạn Khó đòi</b> | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | -2.504.809.047        | -2.504.809.047        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-2.504.809.047</b> | <b>-2.504.809.047</b> |

| <b>10 Hàng tồn kho</b>                 | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 6.871.401.633            | 5.557.840.496          |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 642.161.640              | 162.721.546            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.006.684.263.686        | 711.829.404.647        |
| - Thành phẩm                           | 1.617.114.031            | 2.074.799.388          |
| - Hàng hóa                             | 42.772.003.289           | 52.481.102.525         |
| - Hàng gửi bán                         |                          | 8.481.900              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.058.586.944.279</b> | <b>772.114.350.502</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

| <b>11 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>Cộng</b>                              | <b>0</b>       | <b>0</b>          |

| <b><u>Tài sản ngắn hạn khác</u></b>                | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>               | 42.190.797            | 53.952.248            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                | 55.727.710.329        | 31.985.468.215        |
| <b>13 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước</b> | 130.000.000           |                       |
| <b>14 Giao dịch mua trái phiếu chính phủ</b>       |                       |                       |
| <b>15 Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | 5.454.132.507         | 8.042.080.866         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>61.354.033.633</b> | <b>40.081.501.329</b> |

Các khoản phải thu dài hạn

Cuối kỳ

Số đầu năm

- 16 Phải thu dài hạn của khách hàng  
 17 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc  
 18 Phải thu dài hạn nội bộ  
 19 Phải thu dài hạn khác  
 20 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

0

0

## 21 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                                    | Nhà cửa        | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản<br>lý | TSCĐ khác  | Cộng            |
|------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                |                     |                                   |                             |            |                 |
| Số dư đầu năm                      | 10.804.711.452 | 13.698.615.948      | 75.547.030.301                    | 1.587.021.255               | 83.261.085 | 101.720.640.041 |
| Mua trong kỳ                       |                |                     |                                   | 189.242.546                 |            | 189.242.546     |
| Đầu tư XDCB hoàn                   | 104.214.439    |                     |                                   |                             |            | 104.214.439     |
| Tăng khác                          |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư             |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán               |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Giảm khác                          |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Số dư cuối kỳ                      | 10.908.925.891 | 13.698.615.948      | 75.547.030.301                    | 1.776.263.801               | 83.261.085 | 102.014.097.026 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                |                     |                                   |                             |            |                 |
| Số dư đầu năm                      | 3.224.712.178  | 4.400.427.880       | 23.897.971.523                    | 1.030.943.407               | 83.261.085 | 32.637.316.073  |
| Khấu hao trong kỳ                  | 283.759.367    | 367.766.061         | 2.068.128.690                     | 62.194.105                  |            | 2.781.848.223   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành             |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Tăng khác                          |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Chuyển sang BĐS đầu tư             |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Thanh lý, nhượng bán               |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Giảm khác                          |                |                     |                                   |                             |            | 0               |
| Số dư cuối kỳ                      | 3.508.471.545  | 4.768.193.941       | 25.966.100.213                    | 1.093.137.512               | 83.261.085 | 35.419.164.296  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                |                     |                                   |                             |            |                 |
| Tại ngày đầu năm                   | 7.579.999.274  | 9.298.188.068       | 51.649.058.778                    | 556.077.848                 | 0          | 69.083.323.968  |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 7.400.454.346  | 8.930.422.007       | 49.580.930.088                    | 683.126.289                 | 0          | 66.594.932.730  |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

## 22 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|                             | Nhà cửa | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản<br>lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------|---------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------|------|
| <b>Nguyên giá</b>           |         |                     |                                   |                             |           |      |
| Số dư đầu năm               |         |                     |                                   |                             |           | 0    |
| Thuê tài chính trong năm    |         |                     |                                   |                             |           | 0    |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính |         |                     |                                   |                             |           | 0    |

|                                    |   |   |   |   |   |   |
|------------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| Tăng khác                          |   |   |   |   |   | 0 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính        |   |   |   |   |   | 0 |
| Giảm khác                          |   |   |   |   |   | 0 |
| Số dư cuối kỳ                      | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |   |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm                      |   |   |   |   |   | 0 |
| Khấu hao trong năm                 |   |   |   |   |   | 0 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính        |   |   |   |   |   | 0 |
| Tăng khác                          |   |   |   |   |   | 0 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính        |   |   |   |   |   | 0 |
| Giảm khác                          |   |   |   |   |   | 0 |
| Số dư cuối kỳ                      | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |   |   |   |   |   |   |
| Tại ngày đầu năm                   | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

## 23 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                    | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng           |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                   |                 |                          |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | 11.966.929.143    |                 |                          | 107.555.743          |                   | 12.074.484.886 |
| Mua trong kỳ                       |                   |                 |                          | 36.645.000           |                   | 36.645.000     |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp      |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Tăng do hợp nhất                   |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Tăng khác                          |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Thanh lý, nhượng bán               |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Giảm khác                          |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối kỳ                      | 11.966.929.143    | 0               | 0                        | 144.200.743          | 0                 | 12.111.129.886 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                 |                          |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | 505.395.507       |                 |                          | 107.555.743          |                   | 612.951.250    |
| Khấu hao trong kỳ                  | 45.749.271        |                 |                          | 2.035.834            |                   | 47.785.105     |
| Tăng khác                          |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Thanh lý, nhượng bán               |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Giảm khác                          |                   |                 |                          |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối kỳ                      | 551.144.778       | 0               | 0                        | 109.591.577          | 0                 | 660.736.355    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                 |                          |                      |                   |                |
| Tại ngày đầu năm                   | 11.461.533.636    | 0               | 0                        | 0                    | 0                 | 11.461.533.636 |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 11.415.784.365    | 0               | 0                        | 34.609.166           | 0                 | 11.450.393.531 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

## 24 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|              | Cuối kỳ       | Số đầu năm    |
|--------------|---------------|---------------|
| Mua sắm TSCĐ | 2.410.030.153 | 1.001.087.031 |
| XDCB dở dang | 417.732.474   | 329.233.731   |

## 25 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT)

|                          | Số đầu năm    | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm   |
|--------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Nguyên giá BĐSĐT         | 2.409.271.000 | 0              | 0              | 2.409.271.000 |
| Quyền sử dụng đất        | 2.409.271.000 |                |                | 2.409.271.000 |
| Nhà                      |               |                |                | 0             |
| Nhà và quyền sử dụng đất |               |                |                | 0             |
| Cơ sở hạ tầng khác       |               |                |                | 0             |
| Giá trị hao mòn lũy      | 293.436.855   | 46.332.135     | 0              | 339.768.990   |
| Quyền sử dụng đất        | 293.436.855   | 46.332.135     |                | 339.768.990   |
| Nhà                      |               |                |                | 0             |
| Nhà và quyền sử dụng đất |               |                |                | 0             |
| Cơ sở hạ tầng khác       |               |                |                | 0             |
| Giá trị còn lại BĐSĐT    | 2.115.834.145 | 0              | 0              | 2.069.502.010 |
| Quyền sử dụng đất        | 2.115.834.145 |                |                | 2.069.502.010 |
| Nhà                      |               |                |                | 0             |
| Nhà và quyền sử dụng đất |               |                |                | 0             |
| Cơ sở hạ tầng khác       |               |                |                | 0             |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

## 26 Đầu tư vào Công ty con

## 27 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

|                                                                      | Cuối kỳ  |                       | Số đầu năm |                       |
|----------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                      | Số lượng | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| <i>Tên đơn vị</i>                                                    |          |                       |            |                       |
| 1.Công ty TNHH Sinviet <sup>(a)</sup>                                |          | 2.235.910.000         |            | 2.235.910.000         |
| 2.Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex <sup>(b)</sup>           |          | 4.400.000.000         |            | 4.400.000.000         |
| 3.Công ty TNHH Tân Thạnh Mỹ <sup>(c)</sup>                           |          | 3.000.000.000         |            | 3.000.000.000         |
| 4.Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Việt                               |          | 865.000.000           |            | 865.000.000           |
| 5.Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân (Cty CP Cửa Nam Âu) <sup>(d)</sup> |          | 3.000.000.000         |            | 3.000.000.000         |
| 6.Trường ĐH QTMiền Đông                                              |          | 14.400.000.000        |            | 14.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>0</b> | <b>27.900.910.000</b> | <b>0</b>   | <b>27.900.910.000</b> |

(a) Theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trưởng ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sinviet 140.000,00 USD, tương đương 50% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700877200 ngày 13 tháng 2 năm 2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên - Becamex với số vốn là 4.400.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001658 ngày 21 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Tân Thạnh Mỹ với số vốn là 8.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701545462 ngày 06 tháng 07 năm 2009 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cp Cửa Sổ Mùa Xuân với số vốn góp là 15.610.000.000 VND, tương đương 60,04%.

**28 Đầu tư dài hạn khác**

| <u>Tên đơn vị</u>                 | <b>Cuối kỳ</b>   |                       | <b>Số đầu năm</b> |                       |
|-----------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng          | Giá trị               |
| 01- Cty CP Bất Động Sản           | 700.000          | 7.000.000.000         | 700.000           | 7.000.000.000         |
| 02- Cty CP Bệnh Viện Mỹ Phước     | 100.000          | 1.000.000.000         | 100.000           | 1.000.000.000         |
| 03- Cty CP Bê tông Ly Tâm Thủ Đức | 1.464.000        | 14.640.000.000        | 1.464.000         | 14.640.000.000        |
| 04- Cty CP Dược Vật Tư Y Tế       | 100.000          | 1.020.000.000         | 100.000           | 1.020.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.364.000</b> | <b>23.660.000.000</b> | <b>2.364.000</b>  | <b>23.660.000.000</b> |

**29 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**
**30 Tài sản dài hạn khác**

|                                          | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ |                      |                      |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp           |                      |                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           |                      |                      |
| Chi phí liên quan đến quá trình SXKD     | 1.129.330.933        | 1.475.825.029        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.129.330.933</b> | <b>1.475.825.029</b> |

**31 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|             | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 3.585.706.649        | 3.585.706.649        |
| <b>Cộng</b> | <b>3.585.706.649</b> | <b>3.585.706.649</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**32 Tài sản dài hạn khác**

|             | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | 720.544.800        | 720.544.800        |
| <b>Cộng</b> | <b>720.544.800</b> | <b>720.544.800</b> |

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

**33 Vay và nợ ngắn hạn**

|             | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 604.437.564.449        | 597.393.183.131        |
| <b>Cộng</b> | <b>604.437.564.449</b> | <b>597.393.183.131</b> |

**34 Phải trả người bán**

|             | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------|------------------------|-----------------------|
|             | 183.950.426.418        | 91.925.952.987        |
| <b>Cộng</b> | <b>183.950.426.418</b> | <b>91.925.952.987</b> |

35 Người mua trả tiền trước

|             | Cuối kỳ                | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------|------------------------|
|             | 253.742.659.698        | 182.337.113.571        |
| <b>Cộng</b> | <b>253.742.659.698</b> | <b>182.337.113.571</b> |

36 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

|                                                 | Cuối kỳ              | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                         |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                        |                      |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                          |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 4.513.846.931        | 9.532.300.174        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                         | 44.110.485           | 102.244.740          |
| - Thuế tài nguyên                               |                      |                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                 |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                            |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp l |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.557.957.416</b> | <b>9.634.544.914</b> |

37 Phải trả người lao động

|             | Cuối kỳ              | Số đầu năm           |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 2.432.264.093        | 1.810.636.890        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.432.264.093</b> | <b>1.810.636.890</b> |

Lương tháng 03 chưa chi.

38 Chi phí phải trả

|                  | Cuối kỳ              | Số đầu năm            |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| Xây dựng         | 1.171.835.506        | 2.202.223.794         |
| Lãi vay tạm tính |                      | 9.975.750.000         |
| Chi phí khác     | 28.772.727           |                       |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.200.608.233</b> | <b>12.177.973.794</b> |

39 Phải trả nội bộ

40 Phải trả theo tiến độ KH HĐXD

41 Các khoản phải trả phải nộp khác

|                                      | Cuối kỳ         | Số đầu năm      |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý             |                 |                 |
| - Kinh phí công đoàn                 | 78.213.162      | 76.475.831      |
| - Bảo hiểm xã hội                    | 107.050.850     |                 |
| - Bảo hiểm y tế                      | 15.148.558      |                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp               | 5.969.064       |                 |
| - Cổ tức phải trả                    |                 |                 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      |                 |                 |
| - Tạm thu tiền thuế thu nhập cá nhân | 737.751.661     | 494.854.358     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 710.009.161.450 | 165.904.507.541 |

|             |                        |                        |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>710.953.294.745</b> | <b>166.475.837.730</b> |
|-------------|------------------------|------------------------|

  

|                                      |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>42 Dự phòng phải trả ngắn hạn</b> | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>     |
|                                      | 11.335.406.660        | 11.328.596.313        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.335.406.660</b> | <b>11.328.596.313</b> |

  

|                                     |                      |                       |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>43 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b> | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Số đầu năm</b>     |
|                                     | 6.368.254.345        | 11.484.169.211        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.368.254.345</b> | <b>11.484.169.211</b> |

  

|                                                      |  |  |
|------------------------------------------------------|--|--|
| <b>44 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ</b> |  |  |
|------------------------------------------------------|--|--|

  

|                               |                        |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>45 Vay và nợ dài hạn</b>   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>      |
| a - Vay dài hạn               |                        |                        |
| - Vay ngân hàng               |                        |                        |
| - Vay đối tượng khác          | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| - Trái phiếu phát hành        |                        |                        |
| b - Nợ dài hạn                |                        |                        |
| - Thuê tài chính              |                        |                        |
| - Nợ dài hạn khác             |                        |                        |
| - Các khoản nợ thuê tài chính |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>150.000.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |

  

|                                         |                    |                    |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>46 Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b> | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>  |
|                                         | 402.236.638        | 422.382.813        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>402.236.638</b> | <b>422.382.813</b> |

**47 Vốn chủ sở hữu**

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác      | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, khen thưởng, phúc lợi | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|---------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A                        | 1                         | 2                    | 3            | 4             | 5                               | 6                                                                    | 7                                 | 8               |
| Số dư đầu năm trước      | 200.000.000.000           | 2.062.223.840        |              |               |                                 | 36.131.268.481                                                       | 39.789.291.465                    | 277.982.783.786 |
| Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |              | 4.812.502.208 |                                 | 25.617.305.087                                                       | 92.814.796.270                    | 123.244.603.565 |
| Lãi năm trước            |                           |                      |              |               |                                 |                                                                      |                                   | 0               |
| Tăng khác                |                           |                      |              |               |                                 |                                                                      |                                   | 0               |
| Giảm vốn năm trước       |                           |                      |              |               |                                 |                                                                      |                                   | 0               |
| Lỗ năm trước             |                           |                      |              |               |                                 |                                                                      |                                   | 0               |

|                      |                 |               |   |               |              |                |                 |                 |
|----------------------|-----------------|---------------|---|---------------|--------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Giảm khác            |                 |               |   |               | 439.592.214  | 7.878.516.793  | 30.339.736.874  | 38.657.845.881  |
| Số dư cuối năm trước | 200.000.000.000 | 2.062.223.840 | 0 | 4.812.502.208 | -439.592.214 | 53.870.056.775 | 102.264.350.861 | 362.569.541.470 |
| Số dư đầu năm nay    | 200.000.000.000 | 2.062.223.840 |   |               |              | 53.870.056.775 | 102.264.350.861 | 358.196.631.476 |
| Tăng vốn trong năm   |                 |               |   |               | 439.592.214  | 800.000        |                 | 440.392.214     |
| Lãi trong năm        |                 |               |   | 4.812.502.208 |              |                | 20.060.510.587  | 24.873.012.795  |
| Tăng khác            |                 |               |   |               |              |                |                 | 0               |
| Giảm vốn trong năm   |                 |               |   |               |              |                |                 | 0               |
| Lỗ trong năm         |                 |               |   |               |              |                | 329.390.566     | 329.390.566     |
| Giảm khác            |                 |               |   |               |              | 5.116.714.866  | 80.000.000.000  | 85.116.714.866  |
| Số dư cuối kỳ        | 200.000.000.000 | 2.062.223.840 | 0 | 4.812.502.208 | 439.592.214  | 48.754.141.909 | 41.995.470.882  | 298.063.931.053 |

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước           | 121.401.000.000        | 121.401.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 78.599.000.000         | 78.599.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia**

Vốn đầu tư chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận được chia

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**đ - Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

**e - Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển :

- Quỹ dự phòng tài chính :

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

#### 48 Nguồn kinh phí

#### 49 Tài sản thuê ngoài

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

TSCĐ thuê ngoài

Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

thuê hoạt động tài sản không hủy ngang

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

### VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

|                                                                      | Năm nay                       | Năm trước                     |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>50 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>     | <b><u>210.161.065.830</u></b> | <b><u>140.644.474.368</u></b> |
| Trong đó :                                                           |                               |                               |
| - Doanh thu bán hàng hóa :                                           | 75.982.175.750                | 33.760.513.818                |
| - Doanh thu bán sản phẩm :                                           | 132.813.565.831               | 95.469.630.945                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ :                                       | 1.365.324.249                 | 1.907.410.690                 |
| - Doanh thu KD BĐS đầu tư :                                          |                               |                               |
| - Doanh thu nội bộ :                                                 |                               | 9.506.918.915                 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/v DN xây lắp) :                     | 0                             | 0                             |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong                |                               |                               |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng                        |                               |                               |
| được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC :                               |                               |                               |
| <b>51 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :</b>                  | <b><u>2.312.318.182</u></b>   | <b><u>0</u></b>               |
| Trong đó :                                                           |                               |                               |
| - Chiết khấu thương mại :                                            |                               |                               |
| - Giảm giá hàng bán :                                                | 2.312.318.182                 |                               |
| - Hàng bán bị trả lại :                                              |                               |                               |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) :                       |                               |                               |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt :                                           |                               |                               |
| - Thuế xuất khẩu :                                                   |                               |                               |
| <b>52 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)</b> | <b>207.848.747.648</b>        | <b>140.644.474.368</b>        |
| Trong đó :                                                           |                               |                               |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa :                      | 206.483.423.399               | 138.737.063.678               |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ :                                 | 1.365.324.249                 | 1.907.410.690                 |
| <b>53 Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :</b>                              | <b>170.982.827.169</b>        | <b>115.628.668.327</b>        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán :                                      | 69.603.166.352                | 70.996.221.265                |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán :                                    | 101.351.610.817               | 44.632.447.062                |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp :                                  | 28.050.000                    |                               |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đ.         |                               |                               |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư :                           |                               |                               |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho :                                    |                               |                               |
| - Giảm giá vốn nhà trả lại                                           |                               |                               |

|                                                                                                                  |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>54 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :</b>                                                             | <b>1.028.173.360</b>  | <b>7.201.796.152</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay :                                                                                   | 213.505.758           | 1.752.766.152         |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu :                                                         |                       | 5.449.030.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia :                                                                                  | 700.000.000           |                       |
| - Lãi bán ngoại tệ :                                                                                             |                       |                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :                                                                           |                       |                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện :                                                                         |                       |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm :                                                                                        | 83.158.602            |                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác :                                                                           | 31.509.000            |                       |
| <b>55 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22) :</b>                                                               | <b>3.262.425.324</b>  | <b>2.192.289.364</b>  |
| - Lãi tiền vay :                                                                                                 | 2.069.694.689         | 2.102.936.022         |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm :                                                                 |                       |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :                                                            | 506.618.100           |                       |
| - Lỗ bán ngoại tệ :                                                                                              |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện :                                                                            |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện :                                                                          |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn :                                                         |                       |                       |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác :                                                                             | 686.112.535           | 89.353.342            |
| <b>56 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 5) :</b>                                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chi năm hiện hành :                                      | 6.343.706.674         | 5.979.599.015         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :        |                       |                       |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :                                                              | 6.343.706.674         | 5.979.599.015         |
| <b>57 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) :</b>                                               | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :        |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :       |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :        |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng : |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả :     |                       |                       |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :                                                               | 0                     | 0                     |
| <b>58 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b>                                                              | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                  | 38.167.851.912        | 43.540.894.939        |
| - Chi phí nhân công                                                                                              | 9.451.020.073         | 3.936.941.728         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                               | 2.880.581.653         | 2.810.679.754         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                      | 5.942.016.918         | 7.665.620.810         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                         | 8.291.173.139         | 6.707.849.073         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>64.732.643.695</b> | <b>64.661.986.304</b> |
| <b>59 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) :</b>                                                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                | 19.731.120.021        | 17.926.056.448        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu   |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                      |                       |                       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                      |                       |                       |

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

987

896

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 60 Các giao dịch không làm tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT

và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan

trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo :

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền :

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý :

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con và các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ ;

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### VII Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định CMKT số 28 :
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

Bình Dương, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Người lập Báo

( Ký, họ tên )



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế Toán Trưởng

( Ký, họ tên )



Lý Thị Bình

Tổng Giám đốc

( Ký, họ tên )



Đoàn Văn Thuận

